

Số: 2107/2023/CBTT-TDP

Hung Yên, ngày 21 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2023 và Giải trình kèm theo ;

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 và Giải trình kèm theo.

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
H. KIM ĐỘNG - T. HUNG YÊN
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2023

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND
 01/01/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.930.488.214.852	1.899.745.884.179
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	276.565.588.530	289.082.328.831
1 Tiền	111		31.565.588.530	59.082.328.831
2 Các khoản tương đương tiền	112		245.000.000.000	230.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	367.222.126.125	324.407.575.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		367.222.126.125	324.407.575.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		454.567.239.754	587.555.163.262
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	279.356.399.049	341.140.530.292
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	143.244.338.713	210.566.087.797
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	31.966.501.992	35.848.545.173
IV Hàng tồn kho	140		782.500.012.368	664.182.446.240
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	782.500.012.368	664.182.446.240
V Tài sản ngắn hạn khác	150		49.633.248.075	34.518.370.846
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5.717.925.221	5.648.748.303
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.915.322.854	28.869.622.543
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.022.073.738.954	997.702.146.706
I Các khoản phải thu dài hạn	210		105.275.634.345	207.046.152.036
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.000.000.000	6.000.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	99.275.634.345	201.046.152.036
II Tài sản cố định	220		359.056.343.970	380.901.399.929
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	318.045.457.435	324.161.463.678
- Nguyên giá	222		543.469.516.223	529.796.641.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.424.058.788)	(205.635.178.186)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	38.468.877.641	54.453.577.273
- Nguyên giá	225		44.058.280.172	61.283.985.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.589.402.531)	(6.830.407.899)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.542.008.894	2.286.358.978
- Nguyên giá	228		3.524.417.500	2.965.467.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(982.408.606)	(679.108.522)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	549.441.183	2.195.585.114
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		549.441.183	2.195.585.114
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	547.818.096.266	397.232.159.975
1 Đầu tư vào công ty con	251		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	158.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.000.000.000	15.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.181.903.734)	(1.267.840.025)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.374.223.190	10.326.849.652
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.374.223.190	10.326.849.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.952.561.953.806	2.897.448.030.885

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.142.854.203.218	2.096.814.463.189
I Nợ ngắn hạn	310		1.880.920.868.988	1.820.046.364.139
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	117.641.227.978	130.498.726.505
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	21.692.960.205	15.495.465.014
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	9.656.591.080	22.867.820.731
4 Phải trả người lao động	314		8.284.386.637	9.571.093.946
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	12.581.067.790	10.957.722.410
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.289.896.813	1.344.956.205
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.708.774.738.485	1.629.310.579.328
II Nợ dài hạn	330		261.933.334.230	276.768.099.050
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.256.796.771	3.405.331.698
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	259.676.537.459	273.362.767.352
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		809.707.750.588	800.633.567.696
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	809.707.750.588	800.633.567.696
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		755.279.930.000	674.359.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		755.279.930.000	674.359.400.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.227.820.588	110.074.167.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.153.637.696	28.365.297.717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.074.182.892	81.708.869.979
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.952.561.953.806	2.897.448.030.885

Hung Yên, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Thường

Trần Đăng Duy

Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2023

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	696.226.347.435	637.577.700.961	1.424.622.667.488	1.353.524.577.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	16.202.107	-	16.202.107	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		696.210.145.328	637.577.700.961	1.424.606.465.381	1.353.524.577.440
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	629.636.176.161	553.932.806.750	1.291.376.741.946	1.193.476.108.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.573.969.167	83.644.894.211	133.229.723.435	160.048.469.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	17.602.674.517	8.080.725.146	35.202.029.612	13.978.739.220
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	50.648.892.393	33.785.056.909	97.824.269.276	64.390.816.141
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.719.013.626	33.212.769.444	91.620.145.208	61.958.618.141
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	9.943.848.309	10.236.176.236	19.194.940.050	19.924.682.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	11.232.559.779	15.083.591.779	25.738.848.735	31.277.643.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.351.343.203	32.620.794.433	25.673.694.986	58.434.066.518
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.051.028	(306.768)	1.212.972	45.858.356
12. Chi phí khác	32	VI.5.	6.210.607.443	1.760.621.814	7.120.207.796	1.837.444.287
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.209.556.415)	(1.760.928.582)	(7.118.994.824)	(1.791.585.931)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.141.786.788	30.859.865.851	18.554.700.162	56.642.480.587
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	4.195.693.671	9.879.712.893	9.480.517.270	14.107.007.805
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.946.093.117	20.980.152.958	9.074.182.892	42.535.472.782

Người lập

Thuy

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Thinh

Trần Đăng Duy



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.554.700.162	56.642.480.587
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.236.405.322	22.094.044.373
- Các khoản dự phòng	03		3.914.063.709	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(180.238.060)	1.569.652.356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.168.608.433)	(10.446.808.972)
- Chi phí lãi vay	06		93.656.085.644	61.958.618.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		111.012.408.344	131.817.986.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		113.898.122.053	(148.010.606.063)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(118.317.566.128)	109.844.051.347
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.432.489.338	38.243.054.970
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		883.449.544	(2.397.290.935)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(90.422.295.834)	(60.297.292.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.661.050.406)	(8.000.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.174.443.089)	61.199.903.535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(22.754.352.813)	(131.790.478.347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		12.100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(302.069.104.537)	(267.182.175.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		259.254.553.412	172.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(154.500.000.000)	(9.323.741.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		100.000.000.000	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.113.884.104	6.716.692.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.855.019.834)	(209.579.701.945)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.400.499.275.186	1.132.897.783.491
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.322.930.528.325)	(838.110.275.666)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.051.305.779)	(5.393.432.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.517.441.082	289.394.074.999
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.512.021.841)	141.014.276.589
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		289.082.328.831	65.441.403.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.718.460)	14.803.122
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	276.565.588.530	206.470.483.351

Hưng Yên, ngày 21 tháng 07 năm 2023

Người lập

Lê Thị Thuờng

Kế toán trưởng

Trần Đăng Duy

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2023.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	31.565.588.530	59.082.328.831
<i>Tiền mặt</i>	<i>9.862.741.189</i>	<i>2.772.109.658</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>21.702.847.341</i>	<i>56.310.219.173</i>
Các khoản tương đương tiền	245.000.000.000	230.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	245.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	276.565.588.530	289.082.328.831

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	367.222.126.125	367.222.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	367.222.126.125	367.222.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	382.222.126.125	382.222.126.125	339.407.575.000	339.407.575.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	307.000.000.000	5.181.903.734	158.500.000.000	1.267.840.025
Công ty CP Thuận Đức	307.000.000.000	5.181.903.734	158.500.000.000	1.267.840.025
Đầu tư vào đơn vị khác	21.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	-	-
Cộng	538.000.000.000	5.181.903.734	383.500.000.000	1.267.840.025

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 30/06/2023 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 30/06/2023 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(*) Tại ngày 30/06/2023 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2023 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

(*) Tại ngày 30/06/2023 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 2,50%, tại ngày 30/06/2023 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	279.356.399.049	-	341.140.530.292	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	15.438.544.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	-	-	12.890.061.247	-
Công ty TNHH du lịch và thương mại Sông Hồng	10.052.900.000	-	12.369.186.000	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	-	-	11.048.475.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	38.689.950.000	-	5.445.000.000	-
Các khách hàng khác	91.253.139.651	-	106.199.654.906	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	139.360.409.398	-	177.749.609.139	-
Cộng	279.356.399.049	-	341.140.530.292	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	143.244.338.713	210.566.087.797
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	26.739.033.830	53.269.303.530
Công ty Cổ phần TD IP	36.125.069.413	42.900.218.776
Các khách hàng khác	80.375.242.055	89.781.599.440
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	4.993.415	24.614.966.051
Cộng	143.244.338.713	210.566.087.797

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cán bộ nhân viên	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 8% đến 12%/năm, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên.

6. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	31.966.501.992	-	35.848.545.173	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	632.519.091	-	1.301.696.169	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	16.157.057.590	-	18.775.143.537	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	14.200.000.000	-	-	-
Phải thu khác 1388	676.925.311	-	15.471.705.467	-
b) Dài hạn	99.275.634.345	-	201.046.152.036	-
Ký cược, ký quỹ	3.169.356.560	-	3.805.071.655	-
Hợp tác kinh doanh (**)	93.833.420.680	-	193.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.272.857.105	-	3.407.659.701	-
Cộng	131.242.136.337	-	236.894.697.209	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

(**) Trong kỳ, Công ty rút khoản đầu tư hợp tác Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB do chưa đầu tư, triển khai theo kế hoạch, đồng thời cấu trúc lại hình thức tham gia đầu tư bằng sở hữu cổ phần.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	327.015.922.973	-	196.150.205.460	-
Công cụ, dụng cụ	24.481.821.059	-	27.386.704.806	-
Thành phẩm	230.999.422.990	-	254.062.021.554	-
Bán thành phẩm	198.622.052.103	-	167.092.824.458	-
Hàng hóa	1.380.793.243	-	19.490.689.962	-
Cộng	782.500.012.368	-	664.182.446.240	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2023	153.750.514.734	322.769.684.380	46.601.845.228	5.863.397.522	811.200.000		529.796.641.864
Mua mới trong năm	-	1.027.773.352	10.371.000.000	397.629.438	-		11.796.402.790
Sửa chữa nâng cấp	-	3.176.471.569	-	-	-		3.176.471.569
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	-	-		(1.300.000.000)
Số dư ngày 30/06/2023	153.750.514.734	325.673.929.301	56.972.845.228	6.261.026.960	811.200.000		543.469.516.223
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2023	31.427.619.986	142.722.391.601	28.953.209.866	2.358.327.561	173.629.172		205.635.178.186
Khấu hao trong năm	4.184.045.566	13.118.927.481	2.072.114.217	387.097.800	54.262.500		19.816.447.564
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.566.962)	-	-	-		(27.566.962)
Số dư ngày 30/06/2023	35.611.665.552	155.813.752.120	31.025.324.083	2.745.425.361	227.891.672		225.424.058.788
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	122.322.894.748	180.047.292.779	17.648.635.362	3.505.069.961	637.570.828		324.161.463.678
Tại ngày 30/06/2023	118.138.849.182	169.860.177.181	25.947.521.145	3.515.601.599	583.308.328		318.045.457.435

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.538.131.272 VND

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	-	29.017.207.157	32.266.778.015	61.283.985.172	
Thuê tài chính trong kỳ	-	2.632.000.000		2.632.000.000	
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-		(19.857.705.000)	(19.857.705.000)	
Số dư ngày 30/06/2023	-	31.649.207.157	12.409.073.015	44.058.280.172	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	-	823.963.548	6.006.444.351	6.830.407.899	
Khấu hao trong năm		1.523.570.478	1.593.087.196	3.116.657.674	
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính		-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)	
Phân loại lại		651.428.548	(651.428.548)	-	
Số dư ngày 30/06/2023	-	2.998.962.574	2.590.439.957	5.589.402.531	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/01/2023	-	28.193.243.609	26.260.333.664	54.453.577.273	
Tại ngày 30/06/2023	-	28.650.244.583	9.818.633.058	38.468.877.641	

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	2.965.467.500	2.965.467.500	
Mua trong năm	-	-	558.950.000	558.950.000	
Tại ngày 30/06/2023	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/01/2023	-	-	679.108.522	679.108.522	
Khấu hao trong năm	-	-	303.300.084	303.300.084	
Tại ngày 30/06/2023	-	-	982.408.606	982.408.606	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/01/2023	-	-	2.286.358.978	2.286.358.978	
Tại ngày 30/06/2023	-	-	2.542.008.894	2.542.008.894	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.200.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.717.925.221	5.648.748.303
Chi phí thuê kho	1.764.379.033	1.795.574.331
Chi phí bảo hiểm	428.958.137	1.243.098.658
Chi phí khác	3.524.588.051	2.610.075.314

<i>b) Dài hạn</i>	9.374.223.190	10.326.849.652
Công cụ dụng cụ	6.230.303.072	7.333.568.244
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	657.354.429	748.134.593
Chi phí khác	2.486.565.689	2.245.146.815
Cộng	15.092.148.411	15.975.597.955

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy	-	619.727.273
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	303.196.183	1.412.655.696
Khác	246.245.000	163.202.145
Cộng	549.441.183	2.195.585.114

13. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>	117.641.227.978	117.641.227.978	130.498.726.505	130.498.726.505
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	-	-	35.229.100.000	35.229.100.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	35.378.725.952	35.378.725.952	16.654.377.690	16.654.377.690
Các khách hàng khác	69.607.373.146	69.607.373.146	70.095.838.349	70.095.838.349
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	12.655.128.880	12.655.128.880	8.519.410.466	8.519.410.466
Cộng	117.641.227.978	117.641.227.978	130.498.726.505	130.498.726.505

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	21.692.960.205	15.495.465.014
Mario Co., Ltd	7.216.846.897	1.441.208.940
Syracuse Enviro Group	40.733.200	44.710.350
Các khách hàng khác	14.435.380.108	14.009.545.724
Cộng	21.692.960.205	15.495.465.014

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2023
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	22.661.050.406	9.480.517.270	22.661.050.406	9.480.517.270
Thuế thu nhập cá nhân	206.530.325	756.249.332	786.705.847	176.073.810
Thuế tài nguyên	240.000	-	240.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		74.432.025	74.432.025	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	22.867.820.731	10.315.198.627	23.526.428.278	9.656.591.080

16. Chi phí phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	12.581.067.790	10.957.722.410
- Lãi vay ngân hàng	10.444.513.648	10.057.391.812
- Phải trả các bên khác	2.136.554.142	900.330.598
Cộng	12.581.067.790	10.957.722.410

17. Phải trả khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	2.289.896.813	1.344.956.205
Kinh phí công đoàn	156.392.669	134.984.378
Bảo hiểm xã hội	2.042.718.967	1.109.163.650
Phải trả khác	90.785.177	100.808.177
b) Dài hạn	2.256.796.771	3.405.331.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.256.796.771	3.405.331.698
Cộng	4.546.693.584	4.750.287.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Ngắn hạn	1.708.774.738.485	1.708.774.738.485	1.418.445.993.261	1.338.981.834.104	1.629.310.579.328	1.629.310.579.328
Vay ngắn hạn (18.1)	1.674.442.381.263	1.674.442.381.263	1.392.811.275.186	1.306.847.058.369	1.588.478.164.446	1.588.478.164.446
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	25.331.090.622	25.331.090.622	11.631.649.444	16.083.469.956	29.782.911.134	29.782.911.134
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (18.3)	9.001.266.600	9.001.266.600	14.003.068.631	16.051.305.779	11.049.503.748	11.049.503.748
b) Dài hạn	259.676.537.459	259.676.537.459	11.948.488.182	25.634.718.075	273.362.767.352	273.362.767.352
Vay dài hạn (18.1)	16.396.543.437	16.396.543.437	7.688.000.000	11.631.649.444	20.340.192.881	20.340.192.881
Nợ thuê tài chính dài hạn (18.2)	17.038.994.022	17.038.994.022	2.649.488.182	14.003.068.631	28.392.574.471	28.392.574.471
Trái phiếu phát hành (18.3)	226.241.000.000	226.241.000.000	1.611.000.000	-	224.630.000.000	224.630.000.000
Cộng	1.968.451.275.944	1.968.451.275.944	1.430.394.481.443	1.364.616.552.179	1.902.673.346.680	1.902.673.346.680

18.1 Vay ngắn hạn**Đổi tương vay**

30/06/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.941.833.813	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 8,7% đến 9,5% với VND. - Số tiết kiệm có kỳ hạn Ngân Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty nắm giữ 54,8 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 58,8 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 34,3 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất của cá nhân 6 tỷ
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch	583.149.228.001	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng từ 4,9% đến 5,6% với USD	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 114,5 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 400 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 53,9 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 24,4 tỷ

Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.886.647.140	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 8,0% đến 11,02% đối với VND.	- Hợp đồng tiền gửi 30 tỷ.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249.827.736.055	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 8,2% đến 9,86%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 8,9 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long		Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 31 tỷ đồng của Công ty. Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 8,29 tỷ đồng, máy móc thiết bị trị giá 18.191.000.000 tỷ, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.811.504.594	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng	Lãi suất từ 9,11% đến 9,41% với VNĐ	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	69.903.027.124	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 11,1% đến 12,1% với VND, từ 4,5% đến 7,2% với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 23 tỷ Các khoản phải thu giá trị 70 tỷ. Hợp đồng tiền gửi trị giá 20 tỷ
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	33.908.285.944	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 8,95% đến 10,2% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	49.836.467.529	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 10,4% đến 10,8% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 15 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 70 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	99.044.649.149	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 8,8% đến 11,5% với VND, 5% với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	68.886.026.162	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 8,2% đến 11,0% với VNĐ, từ 6,08 đến 6,16 với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 29 tỷ đồng
Ngân hàng Tiên Phong Bank	19.825.303.900	Tin dụng tron, lãi trả ngày 26 hàng tháng	Lãi suất 11,2% với VND.	Tin chấp
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	33.421.671.852	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 26 hàng	Lãi suất 6,35%.	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Cộng	1.674.442.381.263			

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

18.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	30/06/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	15.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.002.806.050</i>			
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	5.423.341.156	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 12,35% đến 13,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.465.881.166</i>			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	8.109.046.853	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.162.403.406</i>			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	13.192.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10,2% VND, 6% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.700.000.000</i>			Hợp đồng tiền gửi trị giá 650 triệu
Cộng	41.727.634.059			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.331.090.622</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>16.396.543.437</i>			

18.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	36.083.523.866	10.043.263.244	26.040.260.622	15.096.927.905
Cộng	36.083.523.866	10.043.263.244	26.040.260.622	15.096.927.905
			Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	39.442.078.219
				39.442.078.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.4 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
		Kỳ hạn		Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20.000.000.000	9%	20.000.000.000	9% 3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	10.000.000.000	9%	10.000.000.000	9% 3 năm
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9% 3 năm
Keb Hana Bank	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9% 3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(3.759.000.000)		(5.370.000.000)	
Tổng cộng	<u>226.241.000.000</u>		<u>224.630.000.000</u>	

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
Lãi trong năm trước	-	-	81.708.869.979	81.708.869.979
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72.250.380.000	-	(72.250.380.000)	-
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	9.074.182.892	9.074.182.892
Số dư tại ngày 30/06/2023	755.279.930.000	16.200.000.000	38.227.820.588	809.707.750.588

b) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.279.930.000	602.109.020.000
Vốn góp đầu kỳ	674.359.400.000	602.109.020.000
Vốn góp cuối kỳ	755.279.930.000	602.109.020.000

c) *Cổ phiếu*

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f) *Các quỹ của công ty*

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	182.029,75	219.420,10
Euro (EUR)	1.219,71	7.943,85

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.424.606.465.381	1.353.524.577.440
Doanh thu bán hàng	1.420.738.746.262	1.351.555.777.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.460.793.808	1.968.799.638
LN sau thuế được chia từ hoạt động đầu tư BCC	406.925.311	-
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	16.202.107	-
Giảm giá hàng bán	16.202.107	-
Doanh thu thuần	1.424.622.667.488	1.353.524.577.440

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.290.315.217.098	1.193.078.974.688
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.061.524.848	397.133.668
Cộng	1.291.376.741.946	1.193.476.108.356

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.608.561.220	10.454.193.652
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.593.468.392	3.524.545.568
Cộng	35.202.029.612	13.978.739.220

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	91.620.145.208	60.347.618.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	679.060.359	2.432.198.000
Chi phí tài chính khác	5.525.063.709	1.611.000.000
Cộng	97.824.269.276	64.390.816.141

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	1.212.972	1.497.099
- Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	44.361.257
Cộng	1.212.972	45.858.356

Chi phí khác

- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, chi phí loại trừ, thanh lý tài sản, khác.	7.120.207.796	1.837.444.287
Cộng	7.120.207.796	1.837.444.287
Lợi nhuận khác	(7.118.994.824)	(1.791.585.931)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.953.740.173	2.946.965.559
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.664.290.524	770.399.237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.022.164.990	11.266.098.961
- Chi phí bằng tiền khác	5.554.744.363	4.941.218.448
Cộng	19.194.940.050	19.924.682.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	14.619.139.932	14.207.184.982
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.925.671.111	1.849.889.069
- Thuế, phí và lệ phí	344.103.217	506.243.881
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.657.912.729	7.803.390.328
- Chi phí bằng tiền khác	5.192.021.746	6.910.935.180
Cộng	25.738.848.735	31.277.643.440

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.233.761.037.746	988.685.225.438
Chi phí nhân công	63.966.438.164	71.707.661.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.110.389.109	22.094.044.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.416.418.937	103.237.805.536
Chi phí khác bằng tiền	17.440.024.118	15.491.750.791
Cộng	1.409.694.308.074	1.201.216.487.428

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18.554.700.162	56.642.480.587
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(406.925.311)	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	29.254.811.499	12.485.375.120
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	47.402.586.350	69.127.855.707
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện	9.480.517.270	13.825.571.141
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi	-	281.436.664
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.480.517.270	14.107.007.805

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; Cộng	1.400.499.275.186 1.400.499.275.186	1.132.897.783.491 1.132.897.783.491

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.322.930.528.325	838.110.275.666
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	16.051.305.779	5.393.432.826
Cộng	1.338.981.834.104	843.503.708.492

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
Công ty CP Thuận Đức Eco
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
Công ty CP Thuận Đức JB
Nguyễn Đức Cường
Ngô Kim Dung
Nguyễn Kim Anh

Bùi Quang Sỹ
Phạm Văn Chí
Nguyễn Văn Trường
Trần Đăng Duy

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/05/2023)
Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT từ ngày 28/4/2023, Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023, Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	64.039.731.035	88.472.076.653
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	369.600.000	3.196.828.294
		Mua bao bì, manh dệt	59.146.480.800	44.291.471.500
		Mua sản phẩm khác		398.353.910
		Mua dịch vụ	540.000.000	594.000.000
		Thu tiền lợi nhuận được chia	2.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	-	131.868.261.250
		Bán ống sợi, vật tư	50.849.966.400	684.938.900
		Dịch vụ vận chuyển	1.347.994.170	1.834.662.181
		Thuê máy móc, nhà xưởng, gia công	5.360.174.254	-
		Mua nguyên vật liệu	25.829.544.950	76.008.588.975
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	26.574.595.032	29.290.184.886
		Cho thuê máy	1.261.836.000	1.045.836.000
		Mua bao xi	9.486.131.000	27.208.457.540
		Thu tiền lợi nhuận được chia	201.705.358	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.391.741.000
		Cho vay	-	56.000.000.000
		Lãi cho vay	-	609.315.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường và người có liên quan	Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức ECO	148.500.000.000	-
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	Hoàn ứng	105.321.300	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Mua vật tư	2.589.942.089	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Chi hộ	1.200.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		139.360.409.398	177.749.609.139
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	20.504.075.337	34.132.811.198
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	54.202.106.611	46.880.327.118
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	64.654.227.450	96.736.470.823
Các khoản phải trả người bán		12.655.128.880	8.519.410.466
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	12.655.128.880	8.519.410.466
Các khoản trả trước cho người bán		4.993.415	24.614.966.051
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	-	7.434.742.560
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	4.993.415	17.180.223.491
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		14.200.000.000	-
Ngô Hoàng Anh	Người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	1.200.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	13.000.000.000	-
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
		Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Tên thành viên	Chức vụ		
Thù lao hội đồng quản trị			
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	505.308.000	475.000.000.000
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GD (Miễn nhiệm ngày 22/05/2023), Thành viên HĐQT	90.000.000	237.177.376
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	475.308.000	441.000.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	475.308.000	406.200.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	66.000.000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	66.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 29/4/2023, Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023, Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023	180.000.000	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		189.274.908	156.600.415
Thù lao Ban kiểm soát		148.000.000	65.000.000
Cộng		337.274.908	221.600.415

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/06/2023 và từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	265.221.302.206	1.159.385.163.175	1.424.606.465.381
	198.783.026.818	1.092.593.715.128	1.291.376.741.946
	66.438.275.388	66.791.448.047	133.229.723.435
			35.203.242.584
			149.878.265.857
			18.554.700.162
			9.480.517.270
			9.074.182.892
	-	-	2.952.561.953.806
	-	-	2.952.561.953.806
	-	-	2.142.854.203.218
	-	-	2.142.854.203.218

Tại ngày 30/06/2022 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	327.885.922.417	1.025.638.655.023	1.353.524.577.440
	240.920.628.606	952.555.479.750	1.193.476.108.356
	86.965.293.811	73.083.175.273	160.048.469.084
		14.024.597.576	14.024.597.576
		117.430.586.073	117.430.586.073
		56.642.480.587	56.642.480.587
		14.107.007.805	14.107.007.805
		42.535.472.782	42.535.472.782
	-	-	2.365.849.826.419
	-	-	2.365.849.826.419
	-	-	2.028.517.310.901
	-	-	2.028.517.310.901

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thường

Trần Đăng Duy

Bùi Quang Sỹ